

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/DS-ST

Ngày 03 tháng 7 năm 2018

“Về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG, TỈNH TUYỀN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vương Minh Tân, bà Lê Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyền Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyền Quang tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/6 và ngày 02 + 03/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyền Quang, tỉnh Tuyền Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 94/2017/TLST- DS, ngày 22 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử sơ thẩm số 09/2018/QĐ-ST, ngày 21 tháng 5 năm 2018, giữa các đ- ong sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Trương Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyền Quang. Có mặt.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn A, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyền Quang. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Thành H, sinh năm 1959; do bà Trương Thị T đại diện theo uỷ quyền.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyền Quang. Ông H vắng mặt, bà T có mặt.

- Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn S, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyền Quang. Có mặt.

*** Người làm chứng:**

- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyền Quang. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn 02, xã Đ, thành phố T, tỉnh Tuyền Quang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hoà giải, đối chất nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày: Bà và chị Nguyễn Ngọc M là chỗ quen biết. Ngày 18/6/2017 chị M có xuống nhà bà vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày với lãi suất chị M trả cho bà là 3%/10 ngày. Giấy vay tiền là do chị M viết và ký. Bà là người trực tiếp đưa tiền cho chị M, số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), gồm 2 tập tiền mệnh giá 500.000đ. Việc vay tiền có gia đình bà chứng kiến, có chị M và chị Phạm Thị T tham gia. Tuy nhiên đến ngày hẹn chị M không trả được tiền cho bà, mặc dù bà đã đòi nhiều lần. Đến ngày 21/7/2017, chị M mới trả được cho bà 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và 1 ít tiền lãi. Sau đó chị M không trả thêm cho bà số tiền nào nữa. Nay bà yêu cầu chị M trả cho bà số tiền gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Đối với khoản tiền bà cho chị Phạm Thị Thu T vay: Ngày 19/6/2017 chị M có đưa chị T xuống nhà bà vay số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), với lý do chị T vay để trả nợ cho chị M, chị T thế chấp 01 mảnh đất kèm theo 01 bộ hồ sơ gồm 4 bản y như nhau. Bà có cho vay số tiền thực tế là 150.000.000đ tiền gốc, cộng với 13.500.000đ tiền lãi của số tiền 150.000.000đ trong vòng 6 tháng. Giấy vay tiền do chị T viết. Sau 02 tháng không thấy chị T trả lãi, bà có lên phô tô giấy vay nợ và yêu cầu chị M ký bảo lãnh vào giấy gốc lần đầu vì chị M đưa chị T xuống. Chị M ký xong, bà sang nhà bên cạnh phô tô đưa cho chị M bản phô tô, nhưng vì mãi nói chuyện với chị M nên đã để quên bản gốc ở nhà chị M không đem theo về. Lúc đó bà cũng không nhớ bản gốc để ở đâu mãi sau này bà kiện đòi nợ 100.000.000đ chị M vay của bà ngày 18/6/2017 tại Công an huyện Yên Sơn thì chị M có giao nộp bản gốc lần đầu này. Do đó bà và chị T có viết giấy xác nhận mất giấy vay tiền văn ghi ngày 19/6/2017, nhưng thực tế thì giấy được viết vào ngày 19/8/2017.

Bà xác định hai số tiền vay nợ này không liên quan đến nhau, tách biệt nhau, 01 giấy cho chị M vay, còn 01 giấy cho chị T vay.

- Tại bản tự khai và phiên hoà giải, đối chất bị đơn chị Nguyễn Ngọc M trình bày: Vào khoảng tháng 6 năm 2017, chị có quen chị Phạm Thị Thu T. Vì chị T có nhu cầu vay tiền để đáo nợ ngân hàng nên chị có đi cùng chị T có xuống nhà bà Trương Thị T, ông Nguyễn Thành H để cho chị T vay tiền, chị T thế chấp bằng hồ sơ đất 4 bìa đất (do chị không có giấy phép cầm đồ, nên chị đã nhờ ông bà T, H đứng tên cho chị T vay tiền). Chị và bà T cùng nhau cho chị T vay với số tiền là 163.500.000đ, trong đó của bà T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), chị vay của chị Phạm Thị T số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và số tiền của chị là 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng là 163.500.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị T vay tại nhà bà T, ông Hưng. Bà T, ông H đồng ý đứng tên cho chị T vay và đồng ý đòi giúp chị số tiền trên, vì bà T có số tiền cho vay chung là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Sau đó bà T không có trách nhiệm đòi giúp chị, mà còn muốn chiếm đoạt toàn bộ số tiền đó và đòi chị số tiền 100.000.000 đồng, chị đã thương lượng với bà T là bà T viết giấy uỷ nhiệm sang tên chị để chị đòi chị T số tiền đã vay để trả cho bà T, nhưng bà T không giữ lời hứa. Số tiền chị vay bà T là 100.000.000 đồng, chị đã trả 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tiền gốc và 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tiền lãi cho bà T, để bà T biết chị có trách nhiệm với số tiền 100.000.000đ và bà T phải đòi giúp chị số tiền chị T vay chị, giấy vay gốc chị đang giữ vì là tiền của chị cho chị T vay.

Nay trước yêu cầu của bà T, ông H, chị không nhất trí. Chị chỉ nhất trí trả số tiền còn lại là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) cho bà T, ông H với điều kiện, bà T đòi giúp chị số tiền chị T vay là 163.500.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Theo chị số tiền 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) mà bà T đang đòi chị nằm trong số tiền 163.500.000đ cho chị T vay.

- Tại bản tự khai và phiên hoà giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành H trình bày: Ông là chồng của bà Trương Thị T. Ông không quen biết gì chị M, vợ ông quen như thế nào ông không rõ. Khoảng 10^h trưa ngày 18/6/2017 chị M đến nhà ông đi một chiếc xe máy ga màu trắng, mặc bộ váy màu xanh, ông ra mở cửa mời chị vào uống nước, chị M bảo em kinh doanh vật liệu gạch, bê tông, bồn in nóc và chị M đặt vấn đề vay tiền mua hàng vì tiền chị chưa thu kịp, ông nghĩ chị buôn bán vật tư chắc là sòng phẳng, vợ ông đặt vấn đề cho chị M vay tiền, khi cho vay ông nói mượn là phải rõ ràng kéo mất lòng. Số tiền cho vay là 100.000.000đ, còn tiền vợ ông đòi chị M được bao nhiêu không không biết. Nay trước ý kiến của vợ ông về khoản chị M còn nợ vợ chồng ông, ông không có ý kiến gì bổ sung. Ông yêu cầu chị M có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông số tiền gốc còn nợ là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

- Tại bản tự khai, phiên hoà giải, biên bản đối chất chị Phạm Thị Thu T trình bày: Chị quen bà T thông qua chị M, ngày 19/6/2017 chị M đưa chị xuống nhà bà T vay tiền để trả nợ, chị vay của bà T, ông H số tiền gốc là 150.000.000đ và 13.500.000đ tiền lãi phải trả cho số tiền 150.000.000đ trong vòng 6 tháng. Chị là người vay và cầm tiền, người cho vay là bà T, bà T trực tiếp đưa tiền cho chị. Do chị nợ chị M, nên chị đã trả nợ chị M 90.000.000đ tiền gốc và trả lãi 30.000.000đ, tổng cộng là 120.000.000đ tại nhà bà T cùng ngày 19/6/2017. Còn lại 30.000.000đ chị trả nợ cho chị Phạm Thị T. Đến ngày 19/8/2017 bà T đến nhà chị nói đã mất bản gốc giấy vay tiền chị đã viết vay nợ của bà T, bà T bảo là chị M bảo bà T mang lên để chị M pho tô để đòi lãi hộ, sau đó chị M cầm giấy gốc, còn bà T không để ý đã cầm bản pho tô về nay mới biết, bà T đòi chị M bản gốc nhưng chị M không trả, nên bà T nhờ chị viết giấy khác, chị và bà T viết giấy xác nhận mất giấy vay tiền ngày 19/6/2017 (thực tế giấy viết ngày 19/8/2017). Đối với khoản vay 100.000.000đ ngày 18/6/2017 giữa bà T và chị M cụ thể như thế nào chị không biết.

- Tại bản tự khai chị Phạm Thị T trình bày: Chị là người cùng thôn với bà Trương Thị T, là bạn bè với chị Nguyễn Ngọc M và chị Phạm Thị Thu T. Việc vay nợ của bà T và chị T, chị M như thế nào chị không được biết. Việc chị và chị M vay nợ với nhau không liên quan gì đến bà T, chị T. Chị cho chị M vay 50.000.000đ, ngày vay chị không nhớ, giấy vay tiền do chị M viết, chị M vay để làm gì chị không biết. Sau đó chị M đã trả cho chị số tiền trên, khi trả chị M cầm giấy vay nợ về. Giấy viết đề ngày 18/6/2017 có tên Phạm Thị T mà chị M cung cấp cho Tòa án trong vụ việc giữa bà T và chị M chị khẳng định không phải chị viết, không phải chữ ký của chị.

Tại phiên toà bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà xác định ngày 18/6/2017, chị Nguyễn Ngọc M có vay của vợ chồng bà số tiền 100.000.000đ, chị M trực tiếp viết giấy vay tiền, ngày 21/7/2017 chị M đã trả cho bà 20.000.000đ tiền gốc và 9.000.000đ tiền lãi, còn nợ 80.000.000đ. Ngoài ra ngày 19/6/2017 bà có cho chị Phạm Thị Thu T vay số tiền gốc là 150.000.000đ và 13.500.000đ tiền lãi, tổng cộng là 163.500.000đ, giấy vay tiền do chị T viết. Hai khoản vay này khác nhau, không liên quan đến nhau. Bà chỉ yêu cầu chị M trả cho bà và ông H số tiền còn nợ gốc là

80.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Còn đối với khoản tiền 163.500.000đ bà cho chị T vay, chị M xác định là của chị M cho chị T vay và nhờ bà đứng tên cho vay trong giấy vay tiền là không đúng, nếu chị M có căn cứ thì chị M khởi kiện vụ án khác tại Toà án.

Tại phiên toà chị M xác định chị có vay của bà T, ông H số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 18/6/2017, thời hạn vay 10 ngày, không ghi lãi suất trong giấy mà thoả thuận ngoài là 3.000đ/triệu/ngày, mục đích là cho chị T vay tiền, chị có viết giấy vay tiền của bà T, nhưng thực tế không cầm tiền. Ngày 19/6/2017 chị đưa chị T xuống nhà bà T vay số tiền 163.500.000đ, chị T thế chấp bằng hồ sơ đất 4 bìa đất (do chị không có giấy phép cầm đồ, nên chị đã nhờ vợ chồng bà T đứng tên cho chị T vay tiền), trong số tiền chị T vay, của bà T là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), chị vay của chị Phạm Thị T số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đưa cho bà T và số tiền của chị là 13.500.000đ (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng là 163.500.000đ (Một trăm sáu mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Đến ngày 21/7/2017 chị đã trả cho bà T số tiền gốc là 20.000.000đ và 9.000.000đ tiền lãi của số tiền 100.000.000đ, việc trả tiền gốc có ghi vào mặt sau của giấy vay tiền ngày 18/6/2017, còn khi trả tiền lãi hai bên không viết giấy tờ gì. Chị xác định chị có vay của bà T, ông H số tiền 100.000.000đ đã trả được 20.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 80.000.000đ tiền gốc, nay bà T yêu cầu chị trả cho vợ chồng bà T số tiền là 80.000.000đ, chị nhất trí với điều kiện bà T giúp chị đòi chị T số tiền 163.500.000đ hoặc uỷ nhiệm cho chị để chị đòi chị T số tiền này.

Tại phiên toà chị Phạm Thị Thu T giữ nguyên ý kiến: Chị xác định ngày 19/6/2017 chị vay của bà T, ông H tổng cộng là 163.500.000đ, trong đó số tiền gốc là 150.000.000đ và 13.500.000đ tiền lãi. Chị là người trực tiếp viết giấy vay tiền, khi viết giấy vay tiền chị M chưa ký là người bảo lãnh. Sau này bà T nhờ chị viết giấy khác, chị và bà T viết giấy xác nhận mất giấy vay tiền ngày 19/6/2017 (thực tế giấy viết ngày 19/8/2017). Chị xác định khoản tiền vay 163.500.000đ là chị vay của bà T, ông H. Đối với khoản vay 100.000.000đ ngày 18/6/2017 giữa bà T và chị M cụ thể như thế nào chị không biết.

Chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là con của bà Trương Thị T, khoảng tháng 6/2017 chị Nguyễn Ngọc M có xuống nhà bố mẹ chị vay số tiền 100.000.000đ, chị M trực tiếp viết giấy vay tiền, mẹ chị đưa tiền cho chị M. Sau đó 01 đến 02 ngày có người đến vay mẹ chị số tiền 150.000.000đ (sau này chị biết đó là chị Phạm Thị Thu T), lúc đó có chị M và chị Phạm Thị T có mặt, nội dung thoả thuận cụ thể như thế nào chị không rõ, vì chị đi ra ngoài. Sau đó chị T có thể chấp một hồ sơ đất cho mẹ chị, mẹ chị cho chị T vay số tiền 150.000.000đ, chị T trực tiếp viết giấy vay tiền, chị có đứng xem nhớ nội dung là chị T vay số tiền 150.000.000đ và thế chấp hồ sơ đất, còn các nội dung khác chị không nhớ chính xác vì thời gian đã lâu. Sau khi nhận tiền chị thấy chị T trả cho chị M 120.000.000đ tại nhà mẹ chị, còn 30.000.000đ chị được biết chị T trả cho chị T. Chị xác định khoản tiền chị M vay của mẹ chị và khoản tiền chị T vay mẹ chị là hai khoản vay khác nhau, không liên quan đến nhau.

Chị M cung cấp nội dung ghi âm từ điện thoại của chị M, thể hiện việc chị M yêu cầu bà T uỷ nhiệm cho chị M đòi tiền chị T khoản tiền gần 200.000.000đ. Chị T cung cấp nội dung ghi âm từ điện thoại chị T, thể hiện nội dung chị T nói chuyện với chị M việc viết lại giấy xác nhận khoản nợ 163.500.000đ đối với bà T.

Do bà T và chị M xảy ra tranh chấp khoản vay 100.000.000đ, nên tháng 8/2017, bà T đã làm đơn đề nghị Công an huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang giải quyết. Quá trình giải quyết đơn Công an huyện Yên Sơn xác định là tranh chấp Hợp đồng dân sự nên đã hướng dẫn đương sự làm đơn khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án có thẩm quyền.

Về tài liệu, chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị T cung cấp 01 giấy vay tiền bản gốc ngày 18/6/2017, 01 giấy thỏa thuận vay tiền ngày 19/6/2017 bản phô tô, 01 giấy “tôi ngày 18/6/2017” mang tên Phạm Thị T bản phô tô; chị Nguyễn Ngọc M cung cấp 01 giấy nhận tiền ngày 18/6/2017 đề tên Nguyễn Ngọc M bản gốc, 01 giấy thỏa thuận vay tiền ngày 19/6/2017 bản gốc, 01 giấy ngày 18/6/2017 cho vay tiền mang tên Phạm Thị T bản gốc và 01 USB màu trắng nhãn hiệu VAIO; chị Phạm Thị Thu T cung cấp 01 USB màu đỏ đen SanDick Blade 8GB.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Th- ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, của Hội đồng xét xử từ khi mở phiên tòa đến khi kết thúc đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đ- ông sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về việc giải quyết vụ án, bà T khởi kiện yêu cầu chị M trả cho vợ chồng bà T số tiền còn nợ gốc là 80.000.000, theo giấy vay tiền gốc do chị M viết ngày 18/6/2017. Chị M và bà T thừa nhận có việc vay và chị M đã trả cho bà T 20.000.000đ tiền gốc, còn nợ 80.000.000đ tiền gốc. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị M có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T số tiền nợ gốc là 80.000.000đ, không yêu cầu trả lãi là có căn cứ chấp nhận. Về ý kiến của chị M, chị xác định khoản tiền chị T vay 163.500.000đ, theo giấy thỏa thuận vay tiền ngày 19/6/2017 là của chị, trong đó có 100.000.000đ là tiền chị vay bà T và 50.000.000đ chị vay của chị T để cho chị T vay, chị M cung cấp giấy ngày 18/6/2017 có nội dung chị T cho chị M vay 50.000.000đ, giấy vay ngày 19/6/2017 thể hiện chị T vay bà T còn chị M ký với tư cách là người bảo lãnh, không có tài liệu nào thể hiện đây là tiền của chị M cho chị T vay, nên chưa đủ có căn cứ chấp nhận ý kiến này của chị M. Nếu chị M có căn cứ thì chị M có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác đối với chị T và bà T. Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Ngọc M trả số tiền vay còn nợ là 80.000.000đ, theo giấy vay tiền đề ngày 18/6/2017, thời hạn vay là 10 ngày. Như vậy xác định quan hệ pháp luật là kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện: Bà Trương Thị T xác định ngày 18/6/2017 bà cho chị Nguyễn Ngọc M vay số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày, chị M tự viết giấy vay tiền, lãi thỏa thuận ngoài không xác định là bao nhiêu, đến hạn trả nợ chị M không trả được tiền cho bà, bà đã đòi nhiều lần, đến ngày 21/7/2017 chị M mới trả cho bà 20.000.000đ tiền gốc và sau đó mấy ngày chị M trả cho bà 9.000.000đ tiền lãi. Bà yêu cầu chị M trả cho vợ chồng bà số tiền gốc 80.000.000đ, về số tiền lãi 9.000.000đ nếu bà T tính

theo lãi suất ngân hàng từ khi vay đến khi xét xử là hơn 01 năm cũng hơn 10.000.000đ, chị M đã trả cho bà Tuyền 9.000.000đ, nên bà T không yêu cầu tính lãi.

Chị M xác định ngày 18/6/2017 chị có viết giấy vay tiền của bà T với số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay 10 ngày, lãi suất không ghi trong giấy, bà T tính lãi 3.000đ/triệu/ngày, nhưng thực tế chị không được cầm tiền mà ngày hôm sau là 19/6/2017 chị M và chị T xuống nhà bà T để cho chị T vay số tiền 163.500.000đ, trong đó chị vay của chị T 50.000.000đ đưa cho bà T, của bà T 100.000.000đ, của chị M 13.500.000đ. Chị M xác định số tiền 100.000.000đ là khoản tiền cho chị T vay chung trong số tiền 163.500.000đ. Ngày 21/7/2017 chị M đã trả cho bà T 20.000.000đ tiền gốc và 9.000.000đ tiền lãi của số tiền chị M vay bà T. Bà T yêu cầu chị M trả cho bà T và ông H 80.000.000đ tiền gốc, chị không nhất trí, chị nhất trí trả với điều kiện bà T phải đòi giúp chị khoản nợ chị T vay 163.500.000đ hoặc ủy nhiệm cho chị M đòi khoản nợ này. Về số tiền lãi chị M xác định đã trả được 9.000.000đ, nay bà T xác định tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử theo lãi suất ngân hàng hơn là 10.000.000đ, chị M đã trả 9.000.000đ không yêu cầu tính lãi, chị M nhất trí.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 18/6/2017 do chị M viết thể hiện nội dung chị M vay tiền vợ chồng bà T 100.000.000đ, chị M và bà T thừa nhận có việc vay, chị M thừa nhận đã trả 20.000.000đ tiền gốc và số tiền lãi 9.000.000đ của số tiền 100.000.000đ, nên đủ căn cứ xác định chị M vay tiền của vợ chồng bà T, ông H. Việc chị M xác định là có viết giấy vay tiền của bà T, nhưng không cầm tiền, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Đối với giấy thỏa thuận vay tiền ngày 19/6/2017 do chị T viết, thể hiện nội dung chị T vay của bà T số tiền 163.500.000đ, chị M là người đứng ký bảo lãnh khoản vay. Chị M cho rằng đây là khoản tiền chị và bà T cho chị T vay chung, trong đó có 100.000.000đ của bà T. Bà T xác định đây là khoản vay riêng giữa bà T và chị T. Chị T xác định chị vay của bà T 150.000.000đ tiền gốc và tiền lãi của 6 tháng là 13.500.000đ, không vay của chị M. Đối với chị T, chị xác định có cho chị M vay 50.000.000đ, chị M đã trả cho chị T, chị T không liên quan gì đến việc vay tiền giữa chị M, bà T và chị T. Chị M không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh khoản tiền cho chị T vay ngày 19/6/2017 là khoản tiền cho vay chung. Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 18/6/2017 và giấy thỏa thuận vay tiền ngày 19/6/2017 và ý kiến của các đương sự, đủ căn cứ xác định đây là 02 khoản tiền khác nhau. Nên chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc chị M có nghĩa vụ trả cho bà T, ông H số tiền gốc 80.000.000đ, chia ra trả cho mỗi người $\frac{1}{2}$. Đối với số tiền lãi đã thanh toán 9.000.000đ bà T không đề nghị xem xét, chị M nhất trí không có ý kiến gì, nên không xem xét giải quyết.

[3]. Về ý kiến của chị M xác định số tiền chị T vay 163.500.000đ vào ngày 19/6/2017, người đứng tên cho vay là bà T là tiền chị cho chị T vay, nhưng chị chưa đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên chưa có căn cứ xem xét ý kiến của chị M. Chị M có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có căn cứ.

[4]. Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T.

Buộc chị Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T và ông Nguyễn Thành H số tiền nợ gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), chia ra: Chị Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị T số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và trả cho ông Nguyễn Thành H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc M phải nộp 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Trương Thị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.231.000đ (Hai triệu hai trăm ba một nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N⁰ 0004968 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Mạnh Tuấn